|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH | | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM | |
| **KHOA SƯ PHẠM** | | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** | |
|  | |  | |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | | | |
| **Trình độ đào tạo: Đại học** | | **Ngành: Giáo dục mầm non** | | **Mã số: 7140201** | |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần:** Phương pháp chăm sóc và vệ sinh trẻ em | **1.2. Tên tiếng Anh:** Child care and hygiene methods |
| **1.3. Mã học phần:** TMPPCS.106 | **1.4. Số tín chỉ:** 03 |
| **1.5. Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 15 tiết x 2 (30 tiết) |
| - Tự học: | 90 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | ThS. Phạm Thị Yến |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | Lê Thị Vân |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Sinh lý trẻ em, Tâm lý học trẻ em, Giáo dục học mầm non |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: | Không |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về vi sinh vật, ký sinh trùng, dịch tễ học, vệ sinh cơ thể trẻ, vệ sinh môi trường; cơ sở lý luận về nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục vệ sinh và chăm sóc trẻ một cách khoa học và phù hợp thực tiễn địa phương; Biết cách tổ chức đánh giá công tác vệ sinh cho trẻ ở trường mầm non.

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

Sinh viên những hiểu được kiến thức cơ bản về khoa học vệ sinh; Hiểu được sơ sở của các phương pháp chăm sóc, vệ sinh cho trẻ, từ đó vận dụng vào quá trình dạy học tiễn tiễn. Đề xuất các phương pháp, hình thức để giáo dục cho trẻ các kỹ năng vệ sinh cho cá nhân.

**2.2.2. Về kỹ năng**

Rèn luyện kỹ năng thực hành, tổ chức chăm sóc vệ sinh cho trẻ độ tuổi mầm non; có kỹ năng tìm hiểu, đánh giá công tác chăm sóc vệ sinh cho trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non.

**2.2.3. Về thái độ**

Giáo dục cho sinh viên ý thức, trách nhiệm trong quá trình học tập và rèn luyện, góp phần bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết của người giáo viên mầm non như: lòng yêu nghề, mến trẻ, tính kiên trì, cẩn thận, có khả năng nghiên cứu khoa học giáo duc.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của học phần**

Sau khi học xong học phần, sinh viên có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Hiểu rõ các tri thức cơ bản về khoa học vệ sinh |
| CLO2 | Hiểu rõ các cơ sở lý luận về nội dung, phương pháp giáo dục vệ sinh và chăm sóc sức khỏe cho trẻ một cách khoa học, phù hợp tình hình thực tiễn Việt Nam. |
| CLO3 | Vận dụng kiến thức để thực hiện có hiệu quả công tác tổ chức chăm sóc vệ sinh cho trẻ độ tuổi mầm non |
| CLO4 | Có kỹ năng tìm hiểu, đánh giá công tác chăm sóc vệ sinh cho trẻ ở các cơ sở giáo dục mầm non. |
| CLO5 | Có ý thức, trách nhiệm trong quá trình học tập và rèn luyện, góp phần bồi dưỡng những phẩm chất đạo đức cần thiết của người giáo viên mầm non như: lòng yêu nghề, mến trẻ, tính kiên trì, cẩn thận, có khả năng nghiên cứu khoa học giáo duc. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2. Mối liên hệ giữa CLO và PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) |
| CLO 1 | R | R | M | R | M | R | R | R | R | R |
| CLO 2 | R | R | M | R | M | R | R | R | R | R |
| CLO 3 | R | R | M | R | M | R | R | R | I | I |
| CLO 4 | R | R | M | R | M | R | R | R | I | I |
| CLO 5 | I | I | I | I | I | R | R | R | M | M |
| Tổng hợp học phần | R | R | M | R | M | R | R | R | R | R |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 1** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% | - Đánh giá toàn bộ quá trình  - Tham gia học tập trên lớp đầy đủ.  - Chuẩn bị bài đầy đủ; Tham gia các hoạt động trong giờ học; Tích cực thảo luận, thực hành; Hoàn thành các bài tập theo yêu cầu của GV |  | X | CLO5 | Theo Rubric 1 |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 20% | A2.1:  - Đối trượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của vệ sinh  - Những kiến thực cơ bản về vệ sinh học | 30% |  | CLO1 | Chấm theo đáp án/hướng dẫn chấm |
| A2.2:  - Tổ chức vệ sinh môi trường  - Vệ sinh các cơ quan và hệ cơ | 40% |  | CLO2  CLO3  CLO4 |
| A2.3: Giáo dục thói quan vệ sinh cho trẻ mầm non | 30% |  | CLO3  CLO4 |
| A3. Bài tập/thực hành | 15% |  |  | X |  | Theo Rubric 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài ktra cuối kỳ: Thi viết/Vấn đáp/Thực hành |  | X | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | Chấm theo đáp án/ hướng dẫn chấm hoặc Rubric 5, Rubric 6 |

*Ghi chú: Tùy theo yêu cầu, đặc điểm của từng học phần, bộ môn có thể điều chỉnh thành phần và trọng số, trọng số con của các thành phần đánh giá. Tuy nhiên, phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ không dưới 50%.*

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự ≥ 80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.*

**6. Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi**  (4 tiết/b) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết (LT/TH/BT/TL)** | **CĐR của bài học (chương)/chủ đề** | **Liên quan đến CĐR nào ở bảng 1** | **Phương pháp giảng dạy, tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV (\*)** | **Tên bài**  **đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | Chương 1. Đối trượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của vệ sinh 1.1. Đối tượng và nhiệm vụ của môn học  1.2. Những cơ sở khoa học của môn học  1.3. Các phương pháp nghiên cứu của môn học.  1.4. Sơ lược về quá trình chăm sóc và vệ sinh trẻ em | **4**  4/0/0/0 | Nắm được đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu của vệ sinh | CLO1  CLO2 | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phỏng vấn  - Sử dụng các tài liệu liên quan | - Chuẩn bị: Giáo trình, Chương trình gáo dục mầm non | A2.1 |
|  | Chương 2. Những kiến thực cơ bản về vệ sinh học  2.1. Vi sinh vật  2.2. Ký sinh trùng | **4**  4/0/0/0 | - Nắm được những kiến thức về vi sinh vật và ký sinh trùng | CLO1  CLO2 | - Chuẩn bị: Giáo trình, Chương trình gáo dục mầm non  - Bài tập: Tìm hiểu về dịch tế học và miễn dịch học | A2.1 |
|  | 2.3. Dịch tể học và miễn dịch học | **4**  4/0/0/0 | - Nắm chắc những kiến thức về dịch tể học và miền dịch học. |
|  | 2.4. Thực hành công tác vệ sinh dịch tể ở trường mầm non | **4**  0/4/0/0 |  |
|  | Chương 3. Tổ chức vệ sinh môi trường  3.1. Vệ sinh không khí  3.2. Vệ sinh nước | **4**  4/0/0/0 | - Nắm được các phương pháp vệ sinh môi trường  - Vận dụng kiến thức đã học trong việc tổ chức vệ sinh trường/lớp | CLO1  CLO2  CLO3 | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phỏng vấn, bài tập  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan | A2.2 |
|  | 3.3. Vệ sinh mặt đất  3.4. Vệ sinh trường mầm non  (Kiểm tra) | **4**  2/2/0/0 |
|  | 3.5. Thực hành: Vệ sinh trường/ lớp | **4**  0/4/0/0 | Có kỹ năng thực hành vệ sinh trường/lớp | - Thực hành: Vệ sinh trường lớp |  |
|  | Chương 4. Vệ sinh các cơ quan và hệ cơ  4.1. Vệ sinh hệ thần kinh  4.2. Vệ sinh thân thể  4.3. Tổ chức vệ sinh áo quần | **4**  4/0/0/0 | Nắm vững những về vệ sinh các sơ quan và hệ cơ quan | CLO1  CLO2  CLO3 | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, bài tập  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan  - Thực hành: Thực hành, thực tế tại trường mầm non về tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày, vệ sinh chăm sóc trẻ. | A.2.2 |
|  | 4.4. Thực hành, thực tế tại trường mầm non về tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày, vệ sinh chăm sóc trẻ. | **4**  0/4/0/0 |  |  |  |
|  | 4.4. Thực hành, thực tế tại trường mầm non về tổ chức chế độ sinh hoạt hàng ngày, vệ sinh chăm sóc trẻ. | **4**  0/4/0/0 |  |  |  |
|  | Chương 5: Giáo dục thói quan vệ sinh cho trẻ mầm non  5.1. Khái niệm "thói quen vệ sinh".  5.2. Nội dung giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ | 4/0/0/0 | - Nắm vững các nội dung giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4 | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phỏng vấn, bài tập  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan  - Thực hành: Tích hợp giáo dục thói quen vệ sinh vào các hoạt động ở trường mầm non. | A.2.3 |
|  | 5.3. Phương pháp và hình thức giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ  5.4. Đánh giá thói quen vệ sinh của trẻ em. | **4**  2/2/0/0 | - Nắm vững các phương pháp và hình thức giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ  - Vận dụng kiến thức và việc đánh giá tói quen vệ sinh cho trẻ |
|  | 5.5. Thực hành các phương pháp và hình thức giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ | 0/4/0/0 | Có kỹ năng sử dụng các phương pháp, hình thức giáo dục thói quen vệ sinh cho trẻ ở trường mầm non | - Thuyết trình, đàm thoại gợi mở, phỏng vấn, bài tập  - Bài giảng của giảng viên  - Sử dụng các tài liệu liên quan  - Phòng thực hành | - Hoạt động tại lớp: các tài liệu liên quan  - Thực hành: Tích hợp giáo dục thói quen vệ sinh vào các hoạt động ở trường mầm non. |  |
|  | 5.6. Thực hành: Tích hợp giáo dục thói quen vệ sinh vào các hoạt động ở trường mầm non. | 0/4/0/0 | Có kỹ năng xây dựng kế hoạch và tích hợp tổ chức giáo dục thói quen vệ cho trẻ trong các hoạt đông giáo dục ở trường mầm non |
|  | 5.6. Thực hành: Tích hợp giáo dục thói quen vệ sinh vào các hoạt động ở trường mầm non.  Ôn tập + kiểm tra | 0/4/0/0 |
| Theo lịch thi | Kiểm tra cuối kì |  |  |  |  |  | A.4 |

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Hoàng Thị Phương | 2018 | Phương pháp chăm sóc và vệ sinh trẻ em | Đại học Sư phạm |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Thị Phong | 2006 | Vệ sinh trẻ em | Đại học Quốc gia |
| 3 | Lê Thị Mai Hoa | 2009 | Vệ sinh – Dinh dưỡng trẻ em | Giáo dục Việt Nam |
| 4 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Ngyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (3 – 36 tháng tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Ngyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (3 - 4 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Ngyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (4 - 5 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |
| 7 | Lê Thu Hương, Trần Thị Ngọc Trần, Ngyễn Thị Ánh Tuyết (đồng chủ biên) | 2022 | Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình Giáo dục mầm non mẫu giáo lớn (5 - 6 tuổi) (DT) | Giáo dục Việt Nam |

**8. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |  |
|  | Giảng đường | Máy chiếu |  | Chương 1, 2, 5 |
|  | - Giảng đường  - Phòng thực hành |  |  | Chương 3, 4 |

**9. Rubric đánh giá:**

*9.1. Đánh giá chuyên cần (AttendaceCheck)*

*\** Rubric 1: Chuyên cần (Classttendace)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Chuyên cần | Không đi học  (<30%) | Đi học không chuyên cần  (<50%) | Đi học khá chuyên cần  (<70%) | Đi học chuyên cần (<90%) | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần  (<100%) | 20% |
| Đóng góp tại lớp | Không tham gia  hoạt động gì tại  lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng gớp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | 80% |

9.2. *Đánh giá bài tập/ Thực hành (Work Assigment)*

\* Rubric 3: Bài tập/ Thực hành (Work Assigment)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Nộp bài thực hành | Không nộp  bài tập. | Nộp bài thực hành 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài thực hành đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | 20% |
| Trình bày  thực hành | Không có  bài thực hành | - Bài thực hành trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không  phù hợp.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chưa đúng yêu cầu, còn lúng túng, thiếu tự tin. | - Bài thực hành trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước)  - Thể hiện được các kỹ năng, thao tác theo đúng yêu cầu, tuy nhiên còn lúng túng, thiếu tự tin. | - Bài thực hành trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chính xác, linh hoạt. | - Bài thực hành trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử  dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.  - Thể hiện các kỹ năng, thao tác chính xác, linh hoạt và sáng tạo. | 30% |
| Nội dung thực hành | Không có  bài tập | Nội dung bài thực hành không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý, còn một số sai sót trong trình bày. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng. | Nội dung bài thực hành đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ, rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | 50% |

*9.3. Đánh giá thi kết thúc học kì*

\* Đánh giá kiểm tra Viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế

\* Đánh giá kiểm tra Thực hành (Work Assigment): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế

\* Đánh giá thi vấn đáp (Oral Exam)

**Rubric 5: Thi vấn đáp (Oral Exam)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Thái độ trả lời câu hỏi | Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, gióng nói khó nghe. | Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức  tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin. | Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời lời phù hợp, dễ hiểu. | Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng. | Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. | 20% |
| Nội dung trả lời | Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi. | Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi. | Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời. . | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục. | Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục. | 80% |

**\* Đánh giá báo cáo tiểu luận (Written Report)**

**Rubric 6: Báo cáo (Written Report)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí**  **đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| MỨC F  **(0-3.9)** | MỨC D  **(4.0-5.4)** | MỨC C  **(5.5-6.9)** | MỨC B  **(7.0-8.4)** | MỨC A  **(8.5-10)** |
| Nội dung báo cáo | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. chưa đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn, chưa hợp  lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự hợp lý, chính xác | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự hợp lý, rõ ràng, thuyết phục và sáng tạo. | 70% |
| Trình bày  thuyết minh | Không có thuyết  minh hoặc thuyết  minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu  cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú  chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc  logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú  phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | 30% |

*Quảng Bình, ngày tháng năm 2023*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**  **ThS. Nguyễn Kế Tam** | **P/T Bộ môn**  **ThS.Phạm Thị Yến** | **Người biên soạn**  **ThS. Phạm Thị Yến** |

|  |
| --- |
|  |